TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2019
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Ngọc Cẩm Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Mười

2/ Ông Nguyễn Văn Thưởng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 164/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc: "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bích T**, sinh năm 1970. Có mặt

Nơi cư trú: Số 94B ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn Ng**, sinh năm 1965. Vắng mặt.

ĐKTT: Số 94B ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú: Số 86 ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:

Chị và anh Trần Văn N đã tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau chị và anh Ngoãn chung sống hạnh phúc tại địa chỉ số 94B ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng sau đó thì vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không hợp ý nhau, hay cãi vã, anh Ng không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc, mỗi khi cãi nhau thì anh N lại bỏ đi, hiện tại chị và anh N không còn sống

chung với nhau nữa. Hiện tại, chị và anh N không còn quan tâm nhau nữa và hai bên đã sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh N không còn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Quá trình sống chung anh chị có một con chung tên Trần Lê D, sinh ngày 17/11/1992, hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lê Thị Bích T vẫn giữ nguyên ý kiến của mình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị. Về con chung cháu D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng bị đơn anh Trần Văn N vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

***Về tố tụng*:**

[1] Chị Lê Thị Bích T có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Trần Văn N cư trú tại địa chỉ số 86 ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh N vắng mặt nên không có lời trình bày. Đối với quan hệ con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, về tài sản chung và nợ chung thì chị T khai không có nên Tòa án không xem xét. Riêng về quan hệ hôn nhân thì chị T và anh N chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn N đã được triệu tập hợp lệ những vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N theo thủ tục chung.

***Về nội dung*:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N chung sống với nhau từ năm 1990 có tổ chức lễ cưới và đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn và đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Ngày 06/3/2019 Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre cũng đã xác nhận chị T và anh N có chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn ở chính quyền địa phương. Quá trình chung

sống chị T cho rằng vợ chồng chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do anh N không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc nên vợ chồng hay cãi vã. Nay chị xác định mâu thuẫn của vợ chồng chị là trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau nên chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh N.

Mặc dù, việc sống chung giữa chị T và anh N có thật nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận. Do đó, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "...Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.....". Vì vậy, yêu cầu của chị T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh N.

[2] Về con chung: Quá trình sống chung anh chị có một con chung tên Trần Lê D, sinh ngày 17/11/1992, hiện con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của chị T được chấp nhận nên chị Thủy phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 227, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14 và khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bích T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Bích T và anh Trần Văn N.

[2] Về con chung: Có một con chung tên Trần Lê D, sinh ngày 17/11/1992, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bích T phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001258

ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Ngọc Cẩm Sơn